

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		227 549 907 558	112 027 281 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 032 268 507	2 997 842 162
1. Tiền	111		37 032 268 507	2 997 842 162
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 169 386 084	40 864 091 118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 394 320 856	32 086 931 626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 542 443 500	8 726 008 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 901 562 403	7 720 091 667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 668 940 675)	(7 668 940 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		169 310 911 757	68 164 990 053
1. Hàng tồn kho	141		169 310 911 757	68 164 990 053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 037 341 210	357 700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577 698 225	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		459 285 285	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		357 700	357 700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		46 045 635 070	43 078 093 009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44 847 813 826	42 109 352 840
1. TSCĐ hữu hình	221		44 829 432 297	42 084 958 297
- Nguyên giá	222		94 993 551 719	90 477 119 350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50 164 119 422)	(48 392 161 053)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		18 381 529	24 394 543
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(719 421 700)	(713 408 686)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		844 647 689	615 566 614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		844 647 689	615 566 614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262 973 555	262 973 555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		262 973 555	262 973 555
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng tài sản (270 = 100 + 200)	270		273 595 542 628	155 105 374 042
C - Nợ phải trả	300		155 212 724 285	39 230 938 463
I. Nợ ngắn hạn	310		155 212 724 285	39 230 938 463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 371 368 665	4 149 095 953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41 644 428 624	13 624 242 987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		721 673 820	1 400 356 603
4. Phải trả người lao động	314		5 750 646 303	9 306 405 563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		173 538 752	214 247 116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 581 616 619	528 336 880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		96 312 796 100	5 625 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 853 143 317	1 946 015 876
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 803 512 085	2 437 237 485
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		118 382 818 343	115 874 435 579
I. Vốn chủ sở hữu	410		118 382 818 343	115 874 435 579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(76 363 636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 162 863 702	22 162 863 702
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16 296 318 277	13 787 935 513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13 787 935 513	1 888 925 197
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 508 382 764	11 899 010 316
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		273 595 542 628	155 105 374 042

Người lập biểu

Thương

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 04 Năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80 033 637 759	86 096 182 913	80 033 637 759	86 096 182 913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	80 033 637 759	86 096 182 913	80 033 637 759	86 096 182 913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	69 040 215 238	74 023 483 453	69 040 215 238	74 023 483 453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10 993 422 521	12 072 699 460	10 993 422 521	12 072 699 460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	109 589 995	403 395 704	109 589 995	403 395 704
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	631 605 168	714 420 881	631 605 168	714 420 881
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		410 187 523	632 877 701	410 187 523	632 877 701
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 293 472 606	4 069 393 211	3 293 472 606	4 069 393 211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	4 079 072 218	3 599 003 217	4 079 072 218	3 599 003 217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 098 862 524	4 093 277 855	3 098 862 524	4 093 277 855
11. Thu nhập khác	31		60 115 931	1 454 220 394	60 115 931	1 454 220 394
12. Chi phí khác	32		5 000 000	5 020 000	5 000 000	5 020 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55 115 931	1 449 200 394	55 115 931	1 449 200 394
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 153 978 455	5 542 478 249	3 153 978 455	5 542 478 249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	631 795 691	1 219 345 215	631 795 691	1 219 345 215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 522 182 764	4 323 133 034	2 522 182 764	4 323 133 034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 04 Năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Kiệt

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thi Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 399 998 903	929 751 521	1 608 434 304	929 751 521	1 608 434 304	721 316 120
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	336 017 800	194 439 249	530 457 049	194 439 249	530 457 049	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	1 005 632 045	631 795 691	1 005 632 045	631 795 691	1 005 632 045	631 795 691
6. Thuế TNCN	16	58 706 758	97 516 581	66 345 210	97 516 581	66 345 210	89 878 129
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	(357 700)					(357 700)
10. Các loại thuế khác	20		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
II - Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 399 998 903	929 751 521	1 608 434 304	929 751 521	1 608 434 304	721 316 120

Người lập biểu

Thương

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

CM/TC

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 04 Năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thi Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 974 123 438	2 974 123 438
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 514 838 153	2 514 838 153
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 514 838 153	2 514 838 153
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	257 533 820	257 533 820
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	459 285 285	459 285 285
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	459 285 285	459 285 285
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	459 285 285	459 285 285
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	336 017 800	336 017 800
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 709 277 402	2 709 277 402
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 514 838 153	2 514 838 153
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	530 457 049	530 457 049
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 Tháng 04 Năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phượng

Trần Thị Phượng

Nguyễn Văn Kiệt

XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM

TP. TÂN AN - LONG AN

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101 762 694 293	67 915 751 835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65 434 212 249)	(87 375 011 292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10 373 656 745)	(7 956 389 553)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(410 187 523)	(331 932 133)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 005 632 045)	(890 350 446)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24 204 544	290 970 473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 181 818)	(5 020 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24 560 028 457	(28 351 981 116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3 913 456 818)	(350 000 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1 818 182)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20 000 000 000)	(20 600 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20 000 000 000	20 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3 915 275 000)	(350 000 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		42 275 000 000	71 435 480 028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28 802 477 000)	(39 912 414 315)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13 472 523 000	31 523 065 713
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		34 117 276 457	2 821 084 597
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 997 842 162	7 703 144 478
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(82 850 112)	1 233 051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	37 032 268 507	10 525 462 126

Người lập biểu

Thương

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Call

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 04 Năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2016

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Vốn cổ phần của cổ đông

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công lắp đặt về lĩnh vực cơ khí, điện, và xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại vật tư, nguyên liệu đầu vào diễn biến phức tạp, đầu ra mặt hàng lương thực trầm lắng, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

+ Công ty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành đến 31/12/2006

+ Công ty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính

- Áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên tắc giá gốc (có vốn hóa lãi vay theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc (Có vốn hóa lãi vay theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Không vốn hóa chi phí đi vay phục vụ cho hoạt động SXKD, vốn hóa chi phí đi vay hình thành TSCĐ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận vào TK242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hợp đồng ủy thác phải trả, các hợp đồng có liên quan thực tế phát sinh trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ đoạn 10 Chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đoạn 16 Chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đoạn 24 Chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ đoạn 20 Chuẩn mực số 15

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chuẩn mực số 10, Chuẩn mực số 16

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ Chuẩn mực số 17 và quy định của Luật thuế TNDN hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	337 883 490	1 225 827 000
- Tiền gửi ngân hàng	36 694 385 017	4 024 815
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1 767 990 347
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	37 032 268 507	2 997 842 162

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tổng Cty LT Miền Nam		17 450 148 122
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Định Tân	1 361 397 500	
- Đông Phương DISTRIBUTOR	1 418 892 133	
- CN Cty CP Acecook Việt Nam tại Bình Dương	1 923 736 000	1 358 130 000
- Cty CP Acecook Việt Nam	2 291 913 500	1 854 989 000
- Cty TNHH Lương thực Thực phẩm Long An	1 027 243 679	

- Các khoản phải thu khách hàng khác	8 371 138 044	11 423 664 504
Cộng	16 394 320 856	32 086 931 626

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tổng Cty LT Miền Nam	47 142 000	17 450 148 122
- Công ty Lương Thực Bến Tre		
- Công ty Lương Thực Đồng Tháp	437 255 460	437 255 460
- Công ty Lương Thực Long An	708 938 285	502 537 948
- Cty Bột Mì Bình Đông	329 747 000	38 280 000
Cộng	1 523 082 745	18 428 221 530

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	640 855 203	1 000 000
- Ký cược, ký quỹ	600 000 000	7 500 000 000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1 660 707 200	219 091 667
<i>Gồm:</i>		
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – CN Long An		132 675 000
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn – CN Tân An		86 416 667
+ DNTN Hiệp Lực	24 576 000	
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2015	1 636 131 200	
Cộng	2 901 562 403	7 720 091 667

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90 200 000	90 200 000
Cộng	90 200 000	90 200 000

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7 524 103 500	7 524 103 500
- Công ty Gol	34 000 000	34 000 000
- DNTN Điện Mãi	33 483 175	33 483 175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42 000 000	42 000 000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35 354 000	35 354 000
Cộng	7 668 940 675	7 668 940 675

7- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	128 401 383 921	17 797 523 531
- Công cụ, dụng cụ	694 062 140	635 244 221
- Chi phí SX, KD dở dang	15 401 625 275	20 474 061 896
- Thành phẩm	24 000 221 990	28 428 611 637
- Hàng hóa	813 618 431	829 548 768
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	169 310 911 757	68 164 990 053

8- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng cấp dây chuyền máy bóc vỏ lúa - LTTP	102 146 409	
- Bón lúa nguyên liệu - LTTP	21 227 550	
- Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - LTTP		158 632 049
- Nâng cấp trạm trộn bê tông - XN CK	685 783 895	115 348 457
- Cân điện tử 80T - XNCK		118 994 285
- Máy tách đá sạn - LTTP		222 591 823
- Sửa chữa hệ thống thoát nước khu văn phòng Cty	18 375 843	
- Chống dột và lắp khung lưới thông gió nhà kho rơm	9 181 992	
- Sửa chữa cách âm phòng làm việc VP Cty	7 932 000	
Cộng	844 647 689	615 566 614

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	35 906 558 418	34 755 647 142	18 250 724 510	1 564 189 280	90 477 119 350
2. Số tăng trong kỳ		298 297 466	3 799 981 818	468 153 085	4 566 432 369
Trong đó :					
- Mua sắm mới		70 000 000	3 799 981 818	38 182 000	3 908 163 818
- XDCB hoàn thành		228 297 466		429 971 085	658 268 551
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			50 000 000		50 000 000
- Thanh lý			50 000 000		50 000 000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	35 906 558 418	35 053 944 608	22 000 706 328	2 032 342 365	94 993 551 719
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	21 570 768 276	18 396 383 491	7 423 546 168	1 001 463 118	48 392 161 053
2. Tăng trong kỳ	412 710 246	783 213 405	550 513 573	75 521 145	1 821 958 369
3. Giảm trong kỳ			50 000 000		50 000 000
4. Cuối kỳ	21 983 478 522	19 179 596 896	7 924 059 741	1 076 984 263	50 164 119 422
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	14 335 790 142	16 359 263 651	10 827 178 342	562 726 162	42 084 958 297
2. Cuối kỳ	13 923 079 896	15 874 347 712	14 076 646 587	955 358 102	44 829 432 297

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					737 803 229	737 803 229
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ					737 803 229	737 803 229
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					713 408 686	713 408 686
- Khấu hao trong kỳ					6 013 014	6 013 014
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					719 421 700	719 421 700
III - Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ					24 394 543	24 394 543
- Tại ngày cuối kỳ					18 381 529	18 381 529

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- XN Xây lắp Cơ Khí	286 550 881	
- XN Lương Thực Thực Phẩm	275 147 344	
- XN Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	16 000 000	
Cộng	577 698 225	

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng Công Thương VN - CN Long An	47 900 515 400	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Long An	5 108 500 000	
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Long An	43 303 780 700	5 625 000 000
Cộng	96 312 796 100	5 625 000 000

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- DNTN Hiệp Lực		
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	724 608 000	1 156 353 100
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	53 394 000	617 780 000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4 593 366 665	2 374 962 853
Cộng	5 371 368 665	4 149 095 953

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		336 017 800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	631 795 691	1 005 632 045
- Thuế thu nhập cá nhân	89 878 129	58 706 758
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	721 673 820	1 400 356 603

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế, tiền thuê đất	357 700	357 700

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Liên Hiệp HTX TM TP HCM		
- CN Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		80 000 000
- Chi phí hoa hồng môi giới		
- Trích trước tiền thuê đất	170 475 003	
- Trích trước chi phí xuất khẩu gạo		87 936 940
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	3 063 749	46 310 176
Cộng	173 538 752	214 247 116

b) Dài hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	411 944 323	324 629 983
- Bảo hiểm xã hội	(2 246 400)	
- Bảo hiểm y tế	(108 831)	
- Bảo hiểm thất nghiệp	(172 800)	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 172 200 327	198 706 897
<i>Bao gồm:</i>		
+ Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	197 956 897	198 706 897
+ DNTN Hiệp Lực	608 708 464	
+ Công ty TNHH thực phẩm anh Duy	365 534 966	
Cộng	1 581 616 619	528 336 880

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1 853 143 317	1 946 015 876
Cộng	1 853 143 317	1 946 015 876

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262 973 555	262 973 555
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 973 555	262 973 555

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80 000 000 000	80 000 000 000
- Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(76 363 636)
Tổng cộng	79 923 636 364	79 923 636 364

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 162 863 702	22 162 863 702
Cộng các quỹ	22 162 863 702	22 162 863 702

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	78 683 468 019	85 417 847 791
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 350 169 740	678 335 122
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80 033 637 759	86 096 182 913

Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 801 962 665 đồng)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	68 419 245 427	73 447 767 714
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	496 378 609	418 059 648
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	124 591 202	157 656 091
Cộng	69 040 215 238	74 023 483 453

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 801 962 665 đồng)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103 364 911	196 400 179
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6 225 084	206 995 525
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	109 589 995	403 395 704

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	410 187 523	632 877 701
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221 417 645	81 543 180
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	631 605 168	714 420 881

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34 709 091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Tiền thuế được giảm		
- Các khoản khác	25 406 840	1 454 220 394
Cộng	60 115 931	1 454 220 394

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 000 000	5 020 000
Cộng	5 000 000	5 020 000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN, gồm :		
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền lương nhân viên quản lý	2 114 520 485	1 492 633 324
- Các khoản khác	1 964 551 733	2 106 369 893
Cộng	4 079 072 218	3 599 003 217

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng, gồm :		
+ Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	563 998 775	960 251 716
+ Cước vận chuyển	1 334 485 034	2 059 320 104
+ Chi phí khấu hao	388 572 415	
+ Cước bốc xếp, chọn lọc, đóng gói	409 376 332	
- Các khoản khác	597 040 050	1 049 821 391
Cộng	3 293 472 606	4 069 393 211

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	126 198 446 334	133 893 184 639
- Chi phí nhân công	8 598 392 659	7 795 338 826
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 703 380 181	1 309 850 045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 303 177 751	7 608 847 810
- Chi phí khác bằng tiền	1 151 822 821	1 312 887 323
Cộng	142 955 219 746	151 920 108 643

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	631 795 691	1 219 345 215

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Long An, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ưương

Phạm



Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Phượng

Nguyễn Văn Kiệt

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2016
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	20.786.008.183	-	-	-	18.363.226.592	-	119.072.871.139
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			11.954.210.316						11.954.210.316
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							3.799.637.110		3.799.637.110
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này			(18.952.282.986)						(18.952.282.986)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(3.799.637.110)						(3.799.637.110)
+ Chia cổ tức năm 2014 bằng TM			(12.800.000.000)						(12.800.000.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(55.200.000)						(55.200.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.828.572.000)						(1.828.572.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(468.873.876)						(468.873.876)
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	13.787.935.513	-	-	-	22.162.863.702	-	115.874.435.579
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	13.787.935.513				22.162.863.702		115.874.435.579
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.522.182.764						2.522.182.764
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(13.800.000)						(13.800.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2014									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(13.800.000)						(13.800.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	16.296.318.277	-	-	-	22.162.863.702	-	118.382.818.343